TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 2 - VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 20/01/2026
V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2- VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Ngọc Trinh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Sương

2. Bà Nguyễn Thị Kim Thanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Bích Trăm– Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 2-Vĩnh Long.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Khu vực 2-Vĩnh Long: không tham gia

Ngày 20 tháng 01 năm 2026 tại Trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 2-Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 222/2025/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 10 năm 2025, về việc: "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 160/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 12 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1973 (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp B, xã N, tỉnh Vĩnh Long

- *Bị đơn*: ông Đinh Ngọc T, sinh năm 1976 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp B, xã N, tỉnh Vĩnh Long

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 15/9/2025 nguyên đơn bà Nguyễn Thị D trình bày:

Về hôn nhân: qua quen biết bà D và ông T tự nguyện tiến tới hôn nhân vào năm 2000, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre (hiện nay là xã P, tỉnh Vĩnh Long) vào ngày 04/12/2001. Thời gian đầu vợ chồng sống tương đối hạnh phúc

thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn vào giữa năm 2024 và chính thức ly thân từ tháng 6/2024 cho đến nay không về đoàn tụ được.

Nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng là do bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung, ông T thường xuyên dùng nhiều lời lẽ thô tục xúc phạm bà D. Thời gian xảy ra mâu thuẫn vợ chồng không còn quan tâm nhau và không còn tin tưởng lẫn nhau làm mất hạnh phúc gia đình. Hiện nay bà D xác định tình cảm vợ chồng dành cho ông T không còn nữa nên yêu cầu được ly hôn với ông T.

Về con C: trong thời gian chung sống vợ chồng có một người con chung tên Đinh Nguyễn Hải S, sinh ngày 19/7/2002. Hiện nay cháu S đã trưởng thành và không bị nhược điểm về thể chất lẫn tinh thần nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về phía bị đơn ông Đinh Ngọc T được Tòa án tống đạt thông báo thụ lý vụ án, thông báo hòa giải và xét xử nhưng vắng mặt không có lý do và không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn gửi cho Tòa án.

Tại phiên tòa, bà D và ông T vắng mặt.

Tại đơn xin vắng mặt ngày 10/12/2025 bà Nguyễn Thị Diễm X vắng mặt, bà D vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện: bà D yêu cầu ly hôn với ông T; về con chung: đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; về tài sản chung và nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Căn cứ vào nội dung đơn khởi kiện, lời trình bày của đương sự. Kết luận quan hệ tranh chấp về "ly hôn, tranh chấp nuôi con" quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn cư trú tại xã N, tỉnh Vĩnh Long nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 2-Vĩnh Long quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thủ tục tố tụng: nguyên đơn bà Nguyễn Thị D có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn ông Đinh Ngọc T được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vụ án theo quy định pháp luật.

[3] Về nội dung:

[3.1] Về hôn nhân: Căn cứ vào Giấy chứng nhận kết hôn số 30/2001, quyển số 01/2001 ngày 04/12/2001 của Ủy Ban nhân dân xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre,

xác định quan hệ hôn nhân giữa và Nguyễn Thị D và ông Đinh Ngọc T là hôn nhân hợp pháp.

Theo lời trình bày của bà D thì sau khi cưới nhau bà D và ông T cũng có thời gian chung sống hạnh phúc nhưng khi xảy ra mâu thuẫn thì không hàn gắn được. Từ năm 2024 vợ chồng đã không còn quan tâm nhau và cũng không còn tin tưởng nhau nên làm cho cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc và ly thân đến nay không đoàn tụ được. Tại đơn xin ly hôn bà D trình bày hiện bà D không còn tình cảm với ông T nên yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông T.

Về phía bị đơn ông Đinh Ngọc T được Tòa án thông báo thụ lý vụ án nhưng không có văn bản trả lời, không tham gia hòa giải và phiên tòa xét xử, vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và tài liệu kèm theo để giải quyết vụ án.

Hội đồng xét xử nhận thấy ông T vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án xem như không có thành ý hàn gắn tình cảm vợ chồng với bà D nên mối quan hệ hôn nhân của bà D và ông T không thể hàn gắn được. Từ tháng 6/2024 đến nay bà D và ông T ly thân đến nay không còn quan tâm, chăm sóc, yêu thương nhau, mạnh ai nấy sống vì thế mâu thuẫn của bà D và ông T đã trở nên trầm trọng, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc và cũng không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu ly hôn của bà D là có căn cứ, phù hợp Điều 51 và Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được chấp nhận.

[3.2] Về con chung: đã trưởng thành, bà D không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3.3] Về tài sản chung và nợ chung: bà D không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt vấn đề xem xét, giải quyết.

[4] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc bà Nguyễn Thị D phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn. Trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005645 ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long. Bà D đã nộp đủ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228, khoản 4 Điều 147; Điều 238; Điều 266, Điều 273 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều

51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

+ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị D

1. Về hôn nhân: bà Nguyễn Thị D được ly hôn với ông Đinh Ngọc T

2. Về con chung: đã trưởng thành, bà Nguyễn Thị D không yêu cầu giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: bà Nguyễn Thị D không yêu cầu giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: buộc bà Nguyễn Thị D phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn. Trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005645 ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long. Bà Nguyễn Thị D đã nộp đủ.

5. Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Về quyền kháng cáo: đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc kể từ ngày Bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật./.

Ơ

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Vĩnh Long: 01b;
- VKSND KV2-VL: 02b
- Phòng THADS KV2-VL: 01b;
- UBND xã nơi thực hiện ĐKKH: 01b;
- Đương sự: 02b;
- Lưu: 04b.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Thị Ngọc T1